

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC HÒA  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 177/2019/HNGĐ-ST  
Ngày: 07 - 8 - 2019  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA – TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Bình An

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Trần Thị Đới;

Ông Nguyễn Văn Ghên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 07 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 668/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 212/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện Đ, tỉnh L

- *Bị đơn:* Ông Trương Minh P, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp B 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh L.

(Bà T có mặt, ông P xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà và ông Trương Minh P có tìm hiểu nhau thời gian 01 năm sau đó chung sống với nhau vào năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu bà và ông P chung sống có hạnh phúc nhưng từ năm 2007 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do cuộc sống vợ chồng không còn hòa hợp hay cãi vã nhau nên bà và ông P đã ly thân nhau từ tháng 11 năm 2007 cho đến nay.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông P có 02 con chung tên Trương Minh Ph1, sinh năm 1998 (đã trưởng thành) và Trương Minh Ph2, sinh ngày 24/9/2004.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà xin ly hôn với ông Trương Minh P. Khi ly hôn về con chung tên Trương Minh Ph2, sinh ngày 24/9/2004 bà đồng ý giao cho ông P tiếp tục nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Trương Minh Ph1, sinh năm 1997 đã trưởng thành, tài sản chung: và nợ chung không có nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ông Trương Minh P là bị đơn trình bày:* Ông xác định về thời gian, điều kiện chung sống, con chung, tài sản chung và nợ chung như lời bà T trình bày là đúng. Thấy rằng cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà T không còn hạnh phúc nữa và hay cãi vã nhau, ông và bà T đã ly thân nhau từ tháng 11 năm 2007 cho đến nay mà không hàn gắn tình cảm lại được nên ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị T. Khi ly hôn về con chung tên Trương Minh Ph2, sinh ngày 24/9/2004, ông xin được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Trương Minh Ph1, sinh năm 1997 đã trưởng thành, tài sản chung và nợ chung không có nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản ngày 16/7/2019, con chung của bà T và ông P tên Trương Minh Ph2 có nguyện vọng sống với ông P khi bà T và ông P ly hôn với nhau.

Sau khi thụ lý vụ án, các bên đã thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án nhưng do bà T và ông P chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn nên Tòa án không ghi nhận được sự thỏa thuận và tự nguyện ly hôn của đương sự mà đưa vụ án ra xét xử.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Bà Nguyễn Thị T xin ly hôn với ông Trương Minh P là thuộc quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

1.2. Ông Trương Minh P là bị đơn có địa chỉ thường trú tại ấp B 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh L nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1.3. Ông Trương Minh P có đề nghị xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông P theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

2.1. Bà Nguyễn Thị T và ông Trương Minh P chung sống với nhau vào năm 1997 mà không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của bà T và ông P là không hợp pháp đã vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Bà Nguyễn Thị T cho rằng bà và ông P thời gian đầu chung sống có hạnh phúc nhưng từ năm 2007 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do cuộc sống vợ chồng không còn hòa hợp hay cãi vã nhau nên bà và ông P ly thân nhau từ tháng 11 năm 2007 cho đến nay.

2.3. Đối với ông Trương Minh P vắng mặt tại phiên tòa nhưng ông có lời trình bày xác định cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà T không còn hạnh phúc nữa và hay cãi vã nhau, ông và bà T đã ly thân nhau từ tháng 11 năm 2007 cho đến nay mà không hàn gắn tình cảm lại được nên ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị T. Khi ly hôn về con chung tên Trương Minh Ph2, sinh ngày 24/9/2004, ông xin được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Trương Minh Ph1, sinh năm 1997 đã trưởng thành, tài sản chung và nợ chung không có nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Tuy nhiên, do bà T và ông P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 mà không có đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Trương Minh P là vợ chồng.

Về con chung: Xét thấy con chung của bà T và ông P tên Trương Minh Ph2, sinh ngày 24/9/2004 có nguyện vọng sống với ông P khi bà T và ông P ly hôn nhau. Tại phiên tòa bà T xác định từ khi bà và ông P ly thân nhau cho đến nay, ông P vẫn chăm sóc và đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu Minh Ph2. Do đó, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển ổn định cho cháu Ph2, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao con chung tên Trương Minh Ph2 cho ông P tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Ph2 được quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Riêng con chung tên Trương Minh Ph1, sinh năm 1997 (đã trưởng thành) nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết là phù hợp.

Ông Trương Minh P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng không xem xét.

Về tài sản chung: Bà T và ông P xác định không có nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sung vào ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 và Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối ông Trương Minh P về việc “Xin ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Trương Minh P là vợ chồng.

- Về con chung: Ông Trương Minh P được quyền tiếp tục nuôi con chung tên Trương Minh Ph2, sinh ngày 24/9/2004 (ông P đang nuôi dưỡng), bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông P không yêu cầu. Đối với con chung tên Trương Minh Ph1, sinh năm 1997 đã trưởng thành.

Bên không nuôi con được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Khi cần thiết các bên có thể thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sung ngân sách Nhà nước. Số tiền này được chuyển từ tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004988 ngày 26/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sang án phí để thi hành, như vậy bà T không phải nộp tiếp.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Đỗ Bình An**

